

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG CÁC LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG
ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH CUNG CẤP
TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH,
TÍCH HỢP TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng) 

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (127 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
I	Lĩnh vực Di sản văn hóa (13 TTHC)	
1.	2.001631	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
2.	2.001613	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập
3.	1.003793	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
4.	1.003738	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
5.	1.001106	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật
6.	1.001123	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật
7.	1.001822	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
8.	1.002003	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
9.	1.003901	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích
10.	2.001641	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích
11.	2.001591	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp
12.	1.013456	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
13.	1.003838	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương
II	Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm (13 TTHC)	
14.	1.001833	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
15.	1.001809	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
16.	1.001778	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ
17.	1.001755	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng
18.	1.001738	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
19.	1.001704	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)
20.	1.001671	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)
21.	1.001229	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại
22.	1.001211	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
23.	1.001191	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại
24.	1.001182	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
25.	1.001147	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
26.	2.001496	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh
III	Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn (04 TTHC)	
27.	1.009399	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu
28.	1.009403	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu
29.	1.009398	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
30.	1.009397	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
IV	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (02 TTHC)	
31.	1.003676	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh
32.	1.003654	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh
V	Lĩnh vực Quảng cáo (05 TTHC)	
33.	1.004650	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn
34.	1.004645	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo
35.	1.004639	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
36.	1.004662	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
37.	1.004666	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
VI	Lĩnh vực Gia đình (03 TTHC)	
38.	1.012080	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
39.	1.012081	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
40.	1.012082	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
VII	Lĩnh vực Điện ảnh (01 TTHC)	
41.	1.011454	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
VIII	Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng (06 TTHC)	
42.	1.001376	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)
43.	1.001108	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)
44.	1.001032	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
45.	1.000971	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
46.	1.000871	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật
47.	1.000564	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật
IX	Lĩnh vực Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa (01 TTHC)	
48.	1.003784	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh
X	Lĩnh vực Hợp tác quốc tế (03 TTHC)	
49.	1.006412	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
50.	1.001082	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
51.	1.001091	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
XI	Lĩnh vực Thể dục thể thao (29 TTHC)	
52.	1.002445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
53.	1.002396	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao
54.	1.003441	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận
55.	1.000983	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng
56.	1.002022	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức
57.	1.002013	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức
58.	1.001782	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
59.	1.000953	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga
60.	1.000936	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf
61.	1.000920	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông
62.	1.001195	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo
63.	1.000904	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate
64.	1.000883	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn
65.	1.000863	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker
66.	1.000847	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn
67.	1.000830	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
68.	1.000814	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao
69.	1.000644	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ
70.	1.000842	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo
71.	1.005163	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness
72.	2.002188	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng
73.	1.000594	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí
74.	1.000544	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam
75.	1.000518	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá
76.	1.000501	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt
77.	1.000485	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin
78.	1.005162	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu
79.	1.001517	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao
80.	1.001527	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ
XII	Lĩnh vực Du lịch (18 TTHC)	
81.	2.001628	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
82.	2.001616	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
83.	2.001622	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
84.	2.001611	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành
85.	2.001589	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
86.	1.003742	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản
87.	1.001837	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
88.	1.004605	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế
89.	1.003717	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
90.	1.003240	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyên địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện
91.	1.003275	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy
92.	1.005161	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
93.	1.003002	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
94.	1.001440	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm
95.	1.004628	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế
96.	1.004623	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
97.	1.001432	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
98.	1.004614	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch
VIII	Lĩnh vực phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử (11 TTHC)	
99.	2.001098	Thủ tục cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
100.	1.005452	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
101.	2.001091	Thủ tục gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
102.	2.001087	Thủ tục cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
103.	1.002001	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
104.	1.001976	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
105.	2.002738	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
106.	1.001988	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
107.	1.004508	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
108.	2.002739	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
109.	2.002740	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
XIV	Lĩnh vực Báo chí (04 TTHC)	
110.	1.009374	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)
111.	1.009386	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)
112.	2.001171	Thủ tục cho phép hợp báo (trong nước)
113.	2.001173	Thủ tục cho phép hợp báo (nước ngoài)
XV	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành (13 TTHC)	
114.	1.003868	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
115.	2.001594	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
116.	2.001584	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
117.	1.003729	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
118.	2.001564	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
119.	1.004153	Cấp giấy phép hoạt động in
120.	2.001744	Cấp lại giấy phép hoạt động in
121.	2.001740	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in
122.	2.001737	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in
123.	1.003725	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh
124.	1.003483	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm
125.	1.003114	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
126.	1.008201	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
XVI	Lĩnh vực Thông tin đối ngoại (01 TTHC)	
127.	1.003888	Thủ tục chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (01 TTHC)	
1.	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã

Trong đó:

Cấp tỉnh	127	TTHC
Cấp xã	01	TTHC